

## ENHANCING THE QUALITY OF HIGHER EDUCATION IN VIETNAM IN THE CURRENT INTEGRATION CONTEXT

**Duong Thi Hop**

*Vinh Phuc College*

ARTICLE INFO	ABSTRACT
<p><b>Received:</b> 17/8/2023</p> <p><b>Revised:</b> 02/12/2023</p> <p><b>Published:</b> 02/12/2023</p>	<p>The quality of human resources after university education in Vietnam is indeed a matter of significant concern. Alongside the achievements, there are still many existing issues with the quality of education. So, how can we enhance the quality of higher education in the current context of globalization? The author employed secondary document research methods and expert analysis to focus on examining the strengths and limitations of higher education in Vietnam. Consequently, the author proposes solutions to elevate the quality of higher education in the context of globalization. The solutions primarily concentrate on improving the quality of lecturers, modernizing infrastructure, and establishing practical connections that align with the conditions of the Fourth Industrial Revolution. If universities effectively implement the analytical solutions outlined in this article, the quality of higher education in Vietnam will undoubtedly match the current trends of globalization.</p>
<p><b>KEYWORDS</b></p> <p>Education</p> <p>University</p> <p>Higher Education</p> <p>Integration</p> <p>Science and Technology</p>	

## NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP HIỆN NAY

**Dương Thị Hợp**

*Trường Cao đẳng Vinh Phúc*

THÔNG TIN BÀI BÁO	TÓM TẮT
<p><b>Ngày nhận bài:</b> 17/8/2023</p> <p><b>Ngày hoàn thiện:</b> 02/12/2023</p> <p><b>Ngày đăng:</b> 02/12/2023</p>	<p>Chất lượng nguồn nhân lực sau đào tạo Đại học ở Việt Nam là một vấn đề thực sự đáng quan tâm. Ngoài những thành tựu thì chất lượng đào tạo còn nhiều tồn tại. Vậy làm thế nào để nâng cao chất lượng giáo dục Đại học trong bối cảnh hội nhập hiện nay? Tác giả đã sử dụng phương pháp nghiên cứu tài liệu thứ cấp, phương pháp chuyên gia để tập trung phân tích những ưu điểm và hạn chế của giáo dục Đại học ở Việt Nam. Từ đó, tác giả nêu ra những giải pháp để nâng cao chất lượng giáo dục Đại học trong bối cảnh hội nhập. Giải pháp tập trung chủ yếu vào vấn đề nâng cao chất lượng giảng viên, hiện đại hoá cơ sở vật chất, sự kết nối thực tế phù hợp với điều kiện của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Nếu các cơ sở giáo dục Đại học thực hiện tốt các giải pháp phân tích trong bài viết này thì nhất định chất lượng giáo dục Đại học ở Việt Nam sẽ xứng tầm với xu thế hội nhập hiện nay.</p>
<p><b>TỪ KHÓA</b></p> <p>Giáo dục</p> <p>Đại học</p> <p>Giáo dục Đại học</p> <p>Hội nhập</p> <p>Khoa học công nghệ</p>	

DOI: <https://doi.org/10.34238/tnu-jst.8566>

*Email: luonghopnhi@gmail.com*

## 1. Đặt vấn đề

Giáo dục nói chung, trong đó có giáo dục Đại học (ĐH) ở Việt Nam thời gian qua đã có những dấu hiệu khởi sắc. Các trường ĐH đã tăng về số lượng, tăng cường quy mô và đa dạng hoá chương trình đào tạo, trình độ giảng viên (GV) ngày một cao hơn, họ cống hiến, nhiệt tình cao trong việc giảng dạy và nghiên cứu. Hiện tại, ở Việt Nam có tổng cộng 06 ĐH, bao gồm 02 ĐH quốc gia, 03 ĐH vùng và 01 ĐH theo chuyên ngành. Cả 06 ĐH đều nằm trong nhóm ĐH trọng điểm quốc gia [1]. Ngoài việc tăng về số lượng, ĐH Việt Nam đã hướng tới đổi mới và cập nhật chương trình học tập cho người học, một số trường đã quốc tế hóa chương trình đào tạo và các hoạt động nghiên cứu khoa học, từng bước hội nhập với giáo dục ĐH trong khu vực và thế giới. Theo dữ liệu cập nhật của Cục Kiểm định chất lượng Bộ Giáo dục và Đào tạo, đến ngày 30/9/2020, có 230 cơ sở giáo dục ĐH (trường ĐH, học viện) và 28 trường cao đẳng sư phạm hoàn thành báo cáo tự đánh giá; 152 cơ sở giáo dục ĐH và 09 cơ sở cao đẳng sư phạm được đánh giá ngoài do các tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục trong nước công nhận [2]. Tính đến ngày 31/12/2020, Việt Nam có 07 trường ĐH được công nhận bởi tổ chức đánh giá/kiểm định quốc tế (HCERES, AUN-QA); có 145 chương trình đào tạo của 43 trường ĐH được đánh giá và công nhận theo tiêu chuẩn trong nước; 195 chương trình đào tạo của 32 trường được đánh giá, công nhận theo tiêu chuẩn khu vực và quốc tế [3]. Một số trường ĐH đã triển khai đào tạo hiệu quả nguồn nhân lực theo các chương trình tiên tiến được chuyển giao từ các nước phát triển như các ngành tự động hóa, công nghệ thông tin, khoa học máy tính, công nghệ phần mềm, an toàn thông tin, trí tuệ nhân tạo, quản lý hệ thống thông tin, công nghệ nano, vật liệu mới và kết cấu tiên tiến [4]. Công tác nghiên cứu khoa học trong đào tạo được quan tâm. Năm 2019, tổng số bài báo khoa học của Việt Nam được công bố trên hệ thống ISI/ Scopus là 12.475 bài, đứng thứ 49 trên thế giới [5]. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được thì vẫn còn nhiều vấn đề đặt ra: đa số hệ thống giáo dục ĐH của Việt Nam chưa đạt chuẩn giáo dục ĐH tầm khu vực và quốc tế; chất lượng một bộ phận đội ngũ GV còn hạn chế; nguồn nhân lực sau khi tốt nghiệp ĐH ở Việt Nam chưa đáp ứng hết được yêu cầu của thực tiễn lao động trong nước và thế giới, theo báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu 2019, Việt Nam xếp thứ 83/141 quốc gia về kỹ năng của sinh viên tốt nghiệp ĐH và xếp thứ 76/141 về năng lực đổi mới sáng tạo [6]. Hầu hết Việt Nam vẫn duy trì lối giảng dạy truyền thống, các trường ĐH chưa có hệ thống văn bản hướng dẫn thực hiện việc chuyển đổi hình thức đào tạo từ truyền thống sang đào tạo theo hình thức học trực tuyến E-learning hoặc hình thức đào tạo kết hợp [7]. Việc liên kết giữa các cơ sở giáo dục ĐH và doanh nghiệp còn hạn chế, chưa huy động được sự tham gia của các chuyên gia ở doanh nghiệp vào xây dựng chương trình đào tạo, dẫn đến còn có những nội dung không phù hợp với thực tế mà doanh nghiệp cần, có 11,6% ý kiến cho rằng nhà trường không tham khảo ý kiến tư vấn của doanh nghiệp về chương trình đào tạo [8]. Trong khi, hiện nay, khoa học công nghệ (KH-CN) đang phát triển được ví như vũ bão, theo Yin Cheong Cheng, Anthony C Townsend (2000) toàn cầu hoá, cạnh tranh quốc tế và sự thay đổi về chính trị đã tạo ra những thay đổi nhanh chóng trong ngành giáo dục ở các nước trên thế giới, trong đó có khu vực Châu Á - Thái Bình Dương [9]. Điều này đòi hỏi các nước không thể không cải cách giáo dục, trong đó người đi đầu của cải cách chính là GV, họ phải sẵn sàng đổi mới với những thay đổi và phải học hỏi để thích ứng. Vậy làm thế nào để nâng cao chất lượng giáo dục ĐH trong tình hình mới, đòi hỏi chúng ta phải có những giải pháp hữu hiệu đa chiều.

## 2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu tài liệu thứ cấp, phương pháp chuyên gia. Các kết quả nghiên cứu trình bày trong bài viết được phân tích qua quá trình tìm hiểu, đánh giá kết quả đào tạo trong thời gian từ năm 2018 đến đầu năm 2022 ở nhiều trường ĐH trong cả nước. Một số nội dung trong bài viết có phân tích, đối sánh với kết quả nghiên cứu trong nước về những khó khăn, trở ngại của các trường ĐH nhằm duy trì quá trình đào tạo trong tương lai.

### 3. Kết quả và bàn luận

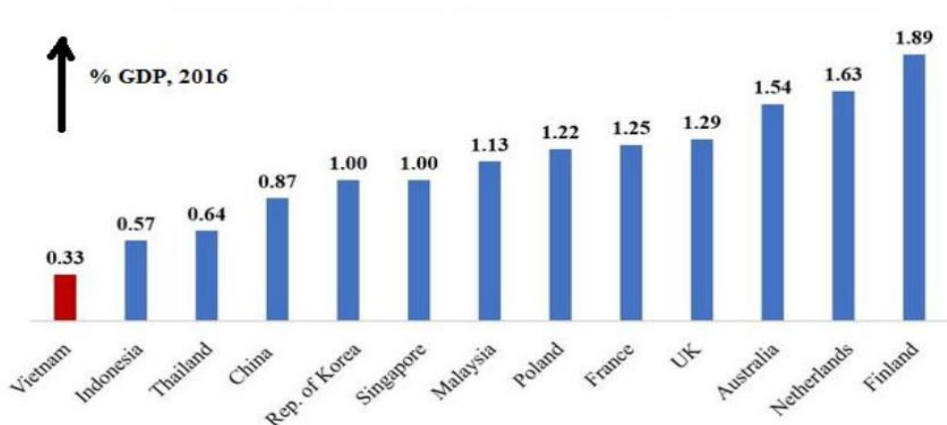
#### 3.1. Những vấn đề đặt ra của giáo dục ĐH ở Việt Nam

##### 3.1.1. Chất lượng đội ngũ giảng viên còn hạn chế

Có thể thấy, trình độ GV tại các cơ sở giáo dục ĐH ở Việt Nam chưa cao, nhiều GV vẫn chưa đạt trình độ chuẩn. Đơn cử như đến năm học 2019-2020, tổng số giảng viên trong các trường đại học là 73.132 người (công lập: 57.217 người; ngoài công lập: 15.915 người). Trong đó, số lượng GV có trình độ tiến sĩ là 21.977 người (chiếm 30,05%); trình độ thạc sĩ là 44.119 người (chiếm 60,33%); trình độ ĐH là 6.543 người (chiếm 8,95%); trình độ khác là 493 người (chiếm 0,67%) [10]. Nhiều người được đào tạo bài bản nhưng lại không mặn mà với nghề giáo dục. Năm 2020, Việt Nam có 225.000 cử nhân, kỹ sư, thạc sĩ tốt nghiệp ra trường nhưng chưa tìm được việc làm, hoặc chấp nhận làm không đúng nghề nghiệp được đào tạo, gây ra một sự lãng phí rất lớn cho xã hội [11]. Theo Bộ trưởng Phùng Xuân Nhạ “Tình trạng thừa, thiếu giáo viên cục bộ vẫn chưa được giải quyết triệt để ở một số địa phương; chất lượng đội ngũ giáo viên chưa đồng đều, còn một bộ phận giáo viên chưa đáp ứng được yêu cầu đổi mới, cá biệt có những giáo viên vi phạm đạo đức nhà giáo, gây bức xúc xã hội” [12]. Nhiều trường ĐH chưa quan tâm sâu sắc đến công tác nghiên cứu khoa học của các GV. Theo thống kê, số bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước hoặc các công trình được công bố ở các cấp độ khác nhau của mỗi GV ĐH cho thấy có rất nhiều GV tuy có học vị Tiến sĩ, học hàm Phó giáo sư hoặc tham gia giảng dạy rất lâu năm nhưng hầu như không có được nhiều công trình nghiên cứu tương xứng hoặc chưa thực hiện được một công trình nào. Số trường, cơ sở giáo dục ĐH có bài báo được công nhận quốc tế (có bài báo ISI/SCOPUS) rất khiêm tốn mặc dù số lượng GV và chức danh khoa học tương đối lớn [10]. Nhìn chung, số lượng các công trình nghiên cứu khoa học của GV tại các cơ sở đào tạo đại học còn ít, chất lượng chưa cao, chưa xứng đáng với tiềm năng của họ; bệnh thành tích, hình thức trong nghiên cứu khoa học cũng khá phổ biến, nên nhiều công trình khoa học chưa có chất lượng cao.

##### 3.1.2. Đa số các cơ sở giáo dục ĐH hạn chế về cơ sở vật chất

Một số trường ĐH đang gặp khó khăn về hạ tầng vật chất, bao gồm các phòng học, phòng thí nghiệm, thư viện, phòng máy tính, khu căng tin và các cơ sở đào tạo thực hành. Thực tế cho thấy, ở Việt Nam, ngân sách đầu tư nói chung và cho cơ sở vật chất nói riêng của giáo dục ĐH còn thấp. Hiện Việt Nam phân bổ 5% tổng GDP của cả nước cho giáo dục, riêng giáo dục bậc ĐH được đầu tư 0,33% (chiếm 6,1% tổng mức đầu tư của Chính phủ cho giáo dục). Mức đầu tư này rất thấp so với các nước trong khu vực Đông Nam Á [13].



**Hình 1.** So sánh mức đầu tư cho giáo dục ĐH của Việt Nam và một số nước trên thế giới  
(Nguồn: Hội thảo Giáo dục 2020; Ủy ban Văn hóa, Giáo dục, Thanh niên, Thiếu niên và Nhi đồng của Quốc hội)

Hình 1 là minh chứng so sánh mức đầu tư cho giáo dục ĐH của Việt Nam và một số nước trên thế giới. Nhìn vào hình đó, ta thấy, mức đầu tư cho giáo dục ĐH ở Việt Nam là thấp nhất so với một số nước trên thế giới. Đầu tư lớn nhất là nước Phần Lan, họ chi cho giáo dục ĐH lên tới 1.89%. Đầu tư cho giáo dục là đầu tư cho phát triển, Việt Nam cần học tập các nước khác.

Theo khảo sát của Bộ GD-ĐT năm 2022, trên 135 cơ sở giáo dục ĐH, tỷ trọng chi trung bình cho cơ sở vật chất của các trường chỉ chiếm xấp xỉ 5% tổng chi hàng năm. Theo bà Nguyễn Thu Thủy, Vụ trưởng Vụ Giáo dục ĐH, Bộ GD-ĐT, “hầu hết trường ĐH Việt Nam đều có cơ sở vật chất không đáp ứng được yêu cầu so với quy mô đào tạo nếu so với chuẩn mực chung của thế giới” [14]. Sự hạn chế về cơ sở vật chất này có thể làm giảm khả năng tổ chức các hoạt động học tập và nghiên cứu của sinh viên và GV. Nhiều cơ sở giáo dục ĐH vẫn đang sử dụng trang thiết bị lạc hậu, không đáp ứng được yêu cầu của giáo dục ĐH hiện đại, có thể ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo. Có cơ sở giáo dục ĐH còn hạn chế về không gian và sức chứa, phải đối mặt với tình trạng quá tải. Đó cũng là lý do làm ảnh hưởng đến chất lượng giảng dạy của GV và học tập của sinh viên. Việc thiếu nguồn lực đầu tư vào nghiên cứu và phát triển khoa học là một trong những hạn chế lớn của giáo dục ĐH tại Việt Nam hiện nay. Điều này có thể làm giảm khả năng tiến hành các dự án nghiên cứu và phát triển công nghệ mới.

### 3.1.3. Giáo dục ĐH Việt Nam còn thiếu sự kết nối với thực tế

Kết quả đào tạo của ĐH ở Việt Nam chưa đáp ứng hoàn toàn nhu cầu của thị trường lao động và doanh nghiệp, gây ra sự mất cân đối giữa nhu cầu công việc và nguồn nhân lực có sẵn. Chương trình đào tạo của nhiều ngành học vẫn còn lạc hậu và không đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động hiện đại. Thiếu kết nối chặt chẽ giữa GV và doanh nghiệp, dẫn đến việc giáo trình không cập nhật thường xuyên với những tiến bộ mới nhất trong ngành. Thiếu hụt các cơ hội thực tập và tương tác với doanh nghiệp, làm giảm cơ hội cho sinh viên rèn luyện kỹ năng thực tế và ứng dụng kiến thức đã học. Theo kết quả khảo sát tại 60 doanh nghiệp trong lĩnh vực dịch vụ công nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh về “Đánh giá mức độ hài lòng của doanh nghiệp về chất lượng của sinh viên được đào tạo trong 5 năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp, chỉ có 5% tổng số sinh viên tham gia khảo sát được đánh giá ở mức độ tốt, 15% ở mức độ khá, 30% ở mức độ trung bình và 40% ở mức độ không đạt [15]. Kết quả đơn cử này không chỉ phản ánh sự hạn chế trong giáo dục ĐH ở Việt Nam hiện nay mà còn gián tiếp chỉ báo một nguy cơ lao động Việt Nam sẽ tụt hậu so với các nước khác trong khu vực. Các cơ chế, chính sách, các văn bản trong lĩnh vực giáo dục đào tạo chưa có sự thay đổi phù hợp khi chúng ta gia nhập WTO, tham gia vào các sân chơi lớn của khu vực và thế giới. Nền giáo dục của Việt Nam vẫn bị ảnh hưởng bởi chế độ trước đổi mới, đó là tính chất kế hoạch hoá tập trung, chưa phù hợp với giáo dục trong cơ chế thị trường.

### 3.1.4. Mục tiêu, nội dung và phương pháp đào tạo của ĐH Việt Nam chưa đạt chuẩn giáo dục ĐH tầm khu vực và quốc tế

Việt Nam chưa liên thông được giữa ĐH trong nước và quốc tế, còn có sự khác biệt về mục tiêu, nội dung và phương pháp đào tạo giữa các cơ sở giáo dục ĐH. Điều này dẫn đến các bên ít thừa nhận và tiếp nhận các kết quả đào tạo của nhau. Lối giảng dạy của Việt Nam đa số vẫn là nhồi nhét kiến thức, sự đổi mới về phương pháp giảng dạy trong các trường ĐH ở nước ta hiện nay nhiều khi chỉ mang tính hình thức, chưa khơi gợi được sự ham học hỏi, tự học, chủ động của người học... Trong các danh sách xếp hạng cho thấy, giáo dục ĐH Việt Nam còn phải nỗ lực nhiều hơn nữa. Unesco xếp hạng của các trường ĐH danh tiếng ở Châu Á năm 2001, Việt Nam không có trường nào [16]; Năm 2018, đã có tổng số 104 chương trình đào tạo từ 13 trường ĐH khác của Việt Nam được các tổ chức quốc tế (AUN-QA của ASEAN, CTI của Pháp, ABET và AACSB của Hoa Kỳ) đánh giá và công nhận [17]. Trong Top 100 trường ĐH Châu Á được xếp hạng tốt nhất năm 2022 thì Việt Nam có 11 trường góp mặt. Chúng ta biết rằng, AUN-QA (Asean University Network – Quality Assurance) với bộ tiêu chuẩn các quy tắc chất lượng khắt khe, có tiêu chí cụ thể, rõ ràng, tập trung đánh giá những điều kiện để đảm bảo chất lượng đào tạo

của toàn bộ chương trình đào tạo. Bộ tiêu chuẩn của AUN-QA có 18 tiêu chuẩn với 74 tiêu chí [18]. Việt Nam chúng ta chưa có nhiều trường đạt được tiêu chuẩn này [19]. Về phương pháp và nội dung giảng dạy ĐH ở Việt Nam còn nặng về giảng dạy lý thuyết với thời lượng lớn, thời gian dành cho đào tạo thực hành còn khiêm tốn; chưa tạo được một mối quan hệ thống nhất giữa mục tiêu giáo dục với mục tiêu tìm kiếm việc làm đối với người học, nhất là việc làm theo tiêu chuẩn quốc tế; chưa phát huy được kỹ năng thực hành, chưa khơi được nguồn cảm hứng trong sáng tạo học tập, khả năng ứng dụng của người học. Một so sánh với chương trình giáo dục ĐH Mỹ cho thấy, thời gian học 4 năm ở một lớp ĐH tại Việt Nam là 2.138 giờ so với Mỹ là 1.380 giờ. Điều đó cho thấy thời gian giáo dục ĐH ở Việt Nam kéo dài, người học ít có thời gian dành cho các hoạt động bổ trợ, hoạt động xã hội.

### *3.1.5. Đa số các cơ sở giáo dục ĐH chưa chủ động xây dựng chiến lược quan hệ quốc tế*

Các cơ sở giáo dục ĐH chưa có kế hoạch cam kết thúc đẩy quan hệ quốc tế trong giáo dục đào tạo, thậm chí còn e ngại đối mặt trước các vấn đề phức tạp của những tiêu chí đánh giá tiêu chuẩn khu vực và quốc tế. Bên cạnh đó là các cơ sở giáo dục tư thục, tự chủ tài chính có thể khiến họ tập trung thương mại hoá giáo dục hơn là quan tâm đến chất lượng và đầu ra thực sự của người học, nhất là đầu ra mang tiêu chuẩn quốc tế. Công tác quan hệ quốc tế mới chỉ dừng ở các trường ĐH lớn, uy tín, ở thành phố lớn. Các trường ĐH đang thực hiện hợp tác quốc tế nhiều nhất là: ĐH Quốc gia Hà Nội (218 tổ chức quốc tế); ĐH Quốc gia TP Hồ Chí Minh (155 tổ chức quốc tế), Trường Đại học Ngoại thương (146 tổ chức quốc tế), Trường Đại học Cần Thơ (137 tổ chức quốc tế), ĐH Thái Nguyên (70 tổ chức quốc tế) và các trường tham gia vào mạng lưới liên kết các trường ĐH Tiểu vùng sông Mê Công gồm có: Trường Đại học Thủy lợi, Trường Đại học Giao thông vận tải, Học viện Nông nghiệp và Đại học Huế [20]. Trong giai đoạn 2017 – 2019, ĐH Quốc gia Hà Nội đã xây dựng và bước đầu triển khai nhiều dự án hợp tác quốc tế [21]. Đến nay, Việt Nam chỉ có 7 trường ĐH được đánh giá ngoài và được công nhận theo tiêu chuẩn đánh giá cơ sở giáo dục của Hội đồng Cấp cao về Đánh giá nghiên cứu và giáo dục ĐH Pháp (HCERES) và AUN-QA (Tổ chức mạng lưới bảo đảm chất lượng của các trường ĐH ASEAN). Còn đa số các cơ sở giáo dục ĐH gần như chưa chủ động quan tâm công tác quan hệ quốc tế này.

## **3.2. Giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục ĐH ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập hiện nay**

### *3.2.1. Cải thiện chất lượng đội ngũ giảng viên ở các cơ sở giáo dục ĐH*

Các cơ sở giáo dục ĐH cần có định hướng cung cấp các chương trình đào tạo và huấn luyện định kỳ cho GV nhằm cập nhật kiến thức và kỹ năng chuyên môn mới. Hỗ trợ GV trong việc tham gia nghiên cứu và xuất bản các bài báo chuyên ngành. Cần tạo ra các cơ hội thảo luận, hội thảo, diễn đàn chuyên đề để GV có cơ hội trao đổi kinh nghiệm và phát triển ý tưởng sáng tạo. Khuyến khích GV sử dụng các phương pháp giảng dạy đa dạng và sáng tạo nhằm tăng cường hiệu quả trong việc truyền đạt kiến thức cho sinh viên. Thực hiện các hoạt động đánh giá hiệu quả giảng dạy bằng cách mời sinh viên đánh giá, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên và đo lường sự hài lòng của sinh viên với chất lượng giảng dạy. Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ như thư viện, phòng thí nghiệm, tài trợ nghiên cứu và các nguồn tài liệu khác để giúp GV thực hiện các hoạt động nghiên cứu hiệu quả. Khuyến khích GV tạo mối quan hệ hợp tác với các chuyên gia, GV và tổ chức nghiên cứu bên ngoài để trao đổi kiến thức và tạo ra cơ hội hợp tác nghiên cứu. Xây dựng hệ thống đánh giá GV công bằng và minh bạch, từ đó khuyến khích GV phát triển sự nghiệp và cống hiến cho công việc giảng dạy và nghiên cứu. Nên có kế hoạch thu hút và giữ chân những GV xuất sắc. Các cơ sở giáo dục ĐH nên tạo ra môi trường thúc đẩy nghiên cứu khoa học. Giảng viên cần liên tục học hỏi và nắm vững kiến thức mới nhất trong lĩnh vực của họ, nên tìm kiếm cơ hội hợp tác với các đồng nghiệp nghiên cứu, nhất là những người có kinh nghiệm và kiến thức chuyên sâu. Kết nối với các nhà nghiên cứu và chuyên gia khác ở trong và ngoài trường ĐH,

thậm chí ngoài nước để trao đổi ý tưởng và thông tin. Từ đó, giúp mở rộng phạm vi của nghiên cứu và tạo ra cơ hội hợp tác. Đảm bảo rằng nghiên cứu hướng đến giải quyết các vấn đề thực tế và mang lại giá trị thực sự cho cộng đồng. Đó là điều có thể thúc đẩy sự đóng góp của nghiên cứu vào cải thiện chất lượng giáo dục ĐH.

### 3.2.2. Đầu tư tài chính và cơ sở vật chất cho giáo dục ĐH

Đầu tư tài chính đúng đắn và chiến lược là một điều kiện cần thiết để nâng cao chất lượng giáo dục ĐH và tạo ra môi trường học tập và nghiên cứu tốt nhất cho GV và sinh viên. Điều này bao gồm xây dựng và cải tiến các khuôn viên, phòng học, thư viện, phòng thí nghiệm và các tiện ích khác. Đầu tư mua sắm sách, tạp chí, cơ sở dữ liệu trực tuyến và đảm bảo điều kiện thoải mái và hiện đại để sinh viên và GV có không gian nghiên cứu và tra cứu thông tin hiệu quả. Đầu tư vào phòng thí nghiệm và các trung tâm nghiên cứu giúp thúc đẩy hoạt động nghiên cứu và phát triển trong trường ĐH. Đầu tư vào công nghệ thông tin và hạ tầng mạng giúp trường ĐH cung cấp dịch vụ học tập trực tuyến và phát triển các hệ thống quản lý học tập tiên tiến. Đầu tư vào hệ thống an toàn và bảo mật giúp đảm bảo sự an toàn cho cả sinh viên và GV trong quá trình học tập và giảng dạy. Đầu tư vào việc tuyển dụng và đào tạo GV có trình độ cao, năng động, nhiệt huyết và có kỹ năng giảng dạy xuất sắc. Đầu tư vào hoạt động nghiên cứu để cải thiện chất lượng giảng dạy và nâng cao uy tín, địa vị của trường ĐH trong cộng đồng học thuật. Đầu tư vào học bổng và các hình thức hỗ trợ tài chính giúp giảm bớt gánh nặng tài chính cho sinh viên, từ đó tạo điều kiện tốt hơn để sinh viên tập trung vào học tập và phát triển cá nhân. Giáo dục ĐH cũng cần quan tâm đầu tư vào việc xây dựng mối quan hệ hợp tác với doanh nghiệp và cộng đồng giúp trường ĐH tạo ra các cơ hội thực tập, tuyển dụng và chia sẻ kiến thức với thế giới bên ngoài. Ngoài ra, cần đầu tư vào các hoạt động đánh giá chất lượng giáo dục để xác định điểm mạnh và yếu, từ đó có các biện pháp cải thiện hiệu quả hơn. Cuối cùng là đầu tư vào việc mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế và thúc đẩy sự quốc tế hóa trong đào tạo, nghiên cứu giúp trường ĐH thu hút nguồn lực và kiến thức đa dạng từ cộng đồng quốc tế.

### 3.2.3. Chuẩn hoá giáo dục ĐH Việt Nam xứng tầm khu vực và quốc tế

Cần phải đa dạng hoá, quốc tế hoá các chương trình đào tạo, phát triển, khai thác hiệu quả các tiềm năng chất xám của đội ngũ các nhà khoa học, từng bước hội nhập với giáo dục ĐH khu vực và thế giới. Việt Nam cần hướng tới những tiêu chuẩn bắt buộc kiểm định của giáo dục khu vực và quốc tế. Đánh giá và cập nhật chương trình đào tạo theo các tiêu chuẩn quốc tế, nhằm đảm bảo sinh viên được học những kiến thức và kỹ năng phù hợp với xu hướng phát triển toàn cầu và thị trường lao động. Tham gia vào các hệ thống đánh giá và chứng nhận chất lượng giáo dục quốc tế để đảm bảo uy tín và đáng tin cậy của trường ĐH trong cộng đồng quốc tế. Tạo ra sự liên thông và công nhận chất lượng đào tạo lẫn nhau giữa các trường ĐH trong và ngoài mạng lưới khu vực. Tích cực, chủ động nghiên cứu các tiêu chí giáo dục đạt chuẩn, hướng tới mô hình chuyên đổi của ĐH thông minh, tài nguyên số, môi trường dạy học số, chuẩn đầu ra về năng lực số và có chủ trương hiện thực hoá các định hướng đó. Đầu tư vào việc giảng dạy các môn học bằng tiếng Anh, tăng cường đào tạo về văn hóa quốc tế và đồng thời khuyến khích sinh viên và GV tham gia vào các chương trình trao đổi quốc tế. Nội dung chương trình và giáo trình cần được tổ chức xây dựng và triển khai theo hướng mở, cho phép cập nhật thường xuyên về kiến thức trong và ngoài nước, sử dụng giáo trình, học liệu trong nước hoặc ngoài nước một cách linh hoạt để giảng dạy cho người học. Nội dung giảng dạy cần giảm tải lý thuyết, đề cao thực hành, phải gắn chặt và phù hợp với yêu cầu thực tiễn của ngành nghề mà người học đang theo đuổi. Về phương pháp, cho phép sử dụng đa dạng các phương pháp dạy học theo nguyên tắc “lấy người học là trung tâm”, giảm tải tối đa giờ giảng trên lớp để tập trung cho người học có thời gian tự học và tự nghiên cứu là chính. Về hình thức đào tạo, nên tổ chức các lớp bồi dưỡng kiến thức hợp tác quốc tế theo hướng đa dạng hoá các phương thức đào tạo, loại hình đào tạo, thời lượng các khoá đào tạo nhằm đáp ứng được nhu cầu của nhiều đối tượng khác nhau để việc phổ biến kiến thức hội nhập trong ngành được phát triển nhanh.

### *3.2.4. Các cơ sở giáo dục ĐH Việt Nam nên có lộ trình chiến lược về cam kết chất lượng đào tạo và cam kết đầu ra cho sinh viên*

Các cơ sở giáo dục ĐH cần xác định rõ mục tiêu chất lượng đào tạo mà họ muốn đạt được và xây dựng giá trị cốt lõi định hướng cho việc giảng dạy, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng. Lộ trình chiến lược cần bao gồm các bước đánh giá thường xuyên về chất lượng đào tạo, bao gồm việc thu thập phản hồi từ sinh viên, GV và các cơ quan liên quan. Dựa vào kết quả đánh giá, các trường ĐH nên đưa ra các biện pháp cải tiến để nâng cao chất lượng đào tạo. Các GV là yếu tố quan trọng trong quá trình đảm bảo chất lượng đào tạo. Lộ trình chiến lược cần tập trung vào đào tạo và phát triển GV, giúp họ nắm vững các phương pháp giảng dạy hiện đại, cập nhật kiến thức chuyên môn và áp dụng công nghệ vào giảng dạy. Lộ trình chiến lược cần khuyến khích phát triển chương trình đào tạo linh hoạt, cho phép sinh viên lựa chọn các học phần, chuyên ngành và chương trình học phù hợp với nhu cầu và sở thích cá nhân. Đồng thời, các trường ĐH cần thường xuyên cập nhật nội dung chương trình để phản ánh xu hướng mới và yêu cầu thị trường lao động. Khuyến khích GV và sinh viên tham gia vào hoạt động nghiên cứu và ứng dụng kiến thức vào thực tiễn. Bên cạnh đó, các cơ sở giáo dục ĐH nên cam kết đầu ra bằng cách thiết lập một bộ quy tắc hoặc tuyên bố đầu ra (learning outcomes) cụ thể cho từng chương trình học và khóa học. Đầu ra học tập nên được phát triển thông qua quá trình hợp tác giữa giảng viên, chuyên gia ngành và người quản lý chương trình. Các đầu ra học tập cần phải có phương pháp đo lường và đánh giá cụ thể, nên được xem xét và cập nhật thường xuyên để đảm bảo tính phù hợp với các thay đổi trong ngành công nghiệp và yêu cầu của xã hội. Các đánh giá phản hồi và dữ liệu hiệu suất cần được sử dụng để cải thiện đầu ra. Đầu ra học tập nên được công bố công khai và minh bạch cho cả cộng đồng trường ĐH và cộng đồng xã hội. Đây là sự đảm bảo rằng chương trình học của họ có tính khả thi, hiệu quả và phản ánh nhu cầu của thị trường lao động và xã hội.

### *3.2.5. Có kế hoạch liên kết giữa các cơ sở giáo dục ĐH với các doanh nghiệp*

Xây dựng sự hợp tác giữa cơ sở giáo dục ĐH và doanh nghiệp để đảm bảo các chương trình đào tạo phù hợp với yêu cầu thực tiễn và nhu cầu của thị trường lao động. Các cơ sở giáo dục ĐH cần tăng cường hợp tác với các trường ĐH, tổ chức và doanh nghiệp quốc tế để trao đổi kiến thức, kinh nghiệm, tạo ra cơ hội học tập và nghiên cứu cho sinh viên, GV. Các trường ĐH cần thiết lập các chương trình hợp tác dài hạn với các doanh nghiệp, nhằm thúc đẩy sự đổi mới và cung cấp nhân lực phù hợp cho doanh nghiệp. Điều này bao gồm việc xây dựng hợp đồng, thỏa thuận cụ thể và rõ ràng về các hoạt động liên kết. Các trường ĐH nên đảm bảo rằng sinh viên được cung cấp các cơ hội thực tập trong các doanh nghiệp, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp tiếp cận và tuyển dụng nhân tài từ các trường ĐH. Việc này giúp tạo cầu nối thực tế giữa học thuật và thị trường lao động. Trường ĐH có thể xây dựng các chương trình đào tạo độc đáo và phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp để sinh viên nhận được kiến thức và kỹ năng thực tế, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường lao động. Cần tổ chức các sự kiện, hội thảo, diễn đàn giao lưu giữa các trường ĐH và doanh nghiệp, tạo cơ hội cho cả hai bên trao đổi kiến thức, kinh nghiệm và tìm hiểu về những cơ hội hợp tác tiềm năng. Các trường ĐH nên khuyến khích cán bộ giảng dạy và sinh viên tham gia vào các dự án nghiên cứu, dự án phát triển sản phẩm hoặc các hoạt động thực tế khác liên quan đến doanh nghiệp.

### *3.2.6. Nghiên cứu và phát triển công nghệ trong giáo dục ĐH thật sự gắn với thực tiễn giáo dục*

Các trường ĐH Việt Nam cần đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin; chủ động tạo mối quan hệ hợp tác với các trường ĐH, viện nghiên cứu của các nước có nền khoa học hiện đại, vững mạnh. Phát triển hệ thống giáo dục trực tuyến, khai thác tiềm năng của công nghệ thông tin để phát triển hệ thống giáo dục trực tuyến, cung cấp cơ hội học tập linh hoạt và tiếp cận kiến thức đa dạng cho sinh viên. Sử dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy và học tập là một giải pháp hiệu quả để giảm chi phí, tăng tính tương tác, đồng thời nâng cao chất lượng đào tạo và các cơ sở

giáo dục ĐH cũng cần đổi mới tư duy giáo dục để hoà vào xu thế hội nhập của thế giới. Hợp tác với các doanh nghiệp và tổ chức trong ngành công nghiệp có thể giúp đem công nghệ và kiến thức mới vào giáo dục ĐH. Cần thiết lập các chương trình học có sự tham gia hoặc tài trợ từ các công ty công nghệ; hợp tác với các trung tâm nghiên cứu và viện nghiên cứu có thể giúp trường ĐH tiếp cận kiến thức và công nghệ mới. Các dự án nghiên cứu chung và các chương trình đào tạo có thể được phát triển trong quá trình này. Nên khuyến khích GV và sinh viên tham gia vào các dự án nghiên cứu và phát triển công nghệ giáo dục. Nhìn chung, cần “bảo đảm các điều kiện nâng cao chất lượng; hệ thống giáo dục được chuẩn hóa, hiện đại hóa, dân chủ hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế; giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa và mang đậm bản sắc dân tộc. Phấn đấu đến năm 2030, nền giáo dục Việt Nam đạt trình độ tiên tiến ở khu vực” [22].

### 3.2.7. Khuyến khích sáng tạo và khởi nghiệp trong giáo dục ĐH

Khuyến khích sáng tạo và khởi nghiệp trong giáo dục ĐH ở Việt Nam là một yếu tố quan trọng giúp phát triển tư duy sáng tạo và khởi nghiệp cho sinh viên, cũng như thúc đẩy đổi mới và phát triển kinh tế của đất nước. Các cơ sở giáo dục ĐH nên tạo môi trường học tập có động lực và sáng tạo bằng cách cung cấp các cơ hội tham gia vào các dự án nghiên cứu, thảo luận và thiết kế sản phẩm, đồng thời, hỗ trợ các câu lạc bộ, nhóm nghiên cứu và hoạt động sáng tạo khác. Các cơ sở giáo dục ĐH nên đưa vào chương trình đào tạo các khóa học về khởi nghiệp, quản lý dự án, kỹ năng lãnh đạo và quảng bá thương hiệu. Điều này giúp trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng cần thiết để khởi nghiệp. Nhìn chung, khuyến khích sáng tạo và khởi nghiệp trong giáo dục ĐH ở Việt Nam đòi hỏi sự đồng thuận và hỗ trợ từ cả GV và các tổ chức bên ngoài. Bằng cách xây dựng môi trường thích hợp và cung cấp các cơ hội thực tập, học tập thực tiễn và hỗ trợ tài chính, các sinh viên sẽ có động lực và nguồn lực cần thiết để phát triển các ý tưởng sáng tạo và thành lập các doanh nghiệp khởi nghiệp thành công.

## 4. Kết luận

Đảng ta đã từng nhấn mạnh: “Giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân. Đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển, được ưu tiên đi trước trong các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội” [23]. Trong bối cảnh hội nhập kinh tế và xã hội, việc nâng cao chất lượng giáo dục ĐH ở Việt Nam đóng vai trò then chốt trong việc phát triển bền vững và cạnh tranh của đất nước. Để đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động và đổi mới với những thách thức hội nhập, Việt Nam cần tập trung vào những cải tiến và đổi mới trong giáo dục ĐH. Các cơ sở giáo dục ĐH cần tập trung vào nâng cao chất lượng đội ngũ GV, tạo sự liên kết tốt giữa ĐH và doanh nghiệp, chương trình đào tạo linh hoạt và cập nhật, khuyến khích sáng tạo và khởi nghiệp, đánh giá và đảm bảo chất lượng, tạo môi trường học tập đa dạng và tích cực cũng như hội nhập với cộng đồng quốc tế. Khi thúc đẩy những yếu tố này, giáo dục ĐH ở Việt Nam có thể đáp ứng nhu cầu của xã hội, đem lại hiệu quả kinh tế và xã hội và đóng góp vào sự phát triển bền vững của đất nước.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

- [1] Wikipedia, "List of universities, institutes, and colleges in Vietnam," 2021. [Online]. Available: <https://vi.wikipedia.org>. [Accessed July 30, 2023].
- [2] U. V. Dang and T. M. H. Le, "Breakthroughs needed to improve the quality of higher education in Vietnam," 2021. [Online]. Available: <https://hdl.vn>. [Accessed July 30, 2023].
- [3] D. Minh, "Transforming the breakthrough in the quality of Vietnam's higher education," 2021. [Online]. Available: <https://hocz.net>. [Accessed July 31, 2023].
- [4] T. H. Ho and T. D. Nguyen, "Application of President Ho Chi Minh's educational philosophy in the innovation of higher education," 2021. [Online]. Available: <https://www.tapchicongsan.org.vn>. [Accessed July 29, 2023].
- [5] A. T. Doan and T. T. M. Vu, "Some Thoughts on Enhancing the Quality of Higher Education in the Current International Integration Context," Proceedings of the Conference on Development and Enhancement of Higher Education Quality in the New Context, Hue University, 2022, pp. 116 - 121.



- [6] T. H. Nguyen, "Some Solutions for Enhancing the Quality of Higher Education in the Current Context of Autonomy," Proceedings of the Conference on Development and Enhancement of Higher Education Quality in the New Context, Hue University, 2022, pp. 90-97.
- [7] D. N. Nguyen and T. P. T. Trinh, "Some solutions to enhance the training quality at the universities in the context of digital transformation," *TNU Journal of Science and Technology*, no. 227, no. 13, pp. 41-49, 2019.
- [8] T. N. Bui and T. T. O. Le, "Enhancing the Quality of University Education through University-Enterprise Training Partnerships," Proceedings of the Conference on Development and Enhancement of Higher Education Quality in New Context, Hue University, 2022, pp. 192-199.
- [9] P. T. Nguyen, "Solutions to improve the quality of training for lecturers to meet the requirements of education innovation and the fourth industrial revolution," *TNU Journal of Science and Technology*, no. 206, no. 13, pp. 41-47, 2022.
- [10] T. N. Nguyen, "Some Solutions to Improve the Quality of University Faculty in the Current Context," *Education Journal*, vol. 2, no. 480, pp. 1-4, June 2020.
- [11] T. M. T. Tran, "Innovation of higher education in Vietnam: Current situation and solutions, (in Vietnamese), 2022, [Online], Available: <http://tapchimatran.vn>, [Accessed July 28, 2023].
- [12] N. Anh, "Minister Phung Xuan Nha highlights 9 achievements and 5 limitations of the education sector," 2021. [Online]. Available: <https://vietnamnet.vn>. [Accessed October 18, 2023].
- [13] D. T. Nguyen, "Characteristics of Higher Education in Vietnam," 2020. [Online]. Available: <https://www.researchgate.net>. [Accessed November 19, 2023].
- [14] Q. Hien, "Most Vietnamese universities have infrastructure below the standard level," 2022. [Online]. Available: <https://thanhvien.vn>. [Accessed October 20, 2023].
- [15] T. V. Truong, "Rural labor resources in the process of industrialization and modernization in our country - characteristics and development trends," 2018. [Online]. Available: <https://tailieutuoi.com>. [Accessed July 28, 2023].
- [16] Compilation, "Innovation of education towards international integration in our country today," 2020. [Online]. Available: <https://www.vanlanguni.edu.vn>. [Accessed July 29, 2023].
- [17] T. T. V. Nguyen, "Fundamental and Comprehensive Innovation in Education and Training - Current Situation and Solutions," *State Management Journal*, 2020. [Online]. Available: <https://www.quanlynhanuoc.vn>. [Accessed July 27, 2023].
- [18] T. Manh, "AUN-QA: The goal of universities striving for quality," 2011. [Online]. Available: <https://dantri.com.vn>. [Accessed July 31, 2023].
- [19] Compilation, "List of 54 universities and institutes with training programs recognized for their international standard quality," 2022. [Online]. Available: <https://xaydungchinhsach.chinhphu.vn>. [Accessed July 25, 2023].
- [20] H. Vi, "Higher education with efforts towards international integration," 2018. [Online]. Available: <https://nhandan.vn>. [Accessed July 30, 2023].
- [21] K. Nguyen, "Cooperation in the implementation of international projects at the Vietnam National University, Hanoi - Current situation and solutions," 2018. [Online]. Available: <https://www.vnu.edu.vn>. [Accessed July 13, 2023].
- [22] Communist Party of Vietnam, *Resolution of the 8th Central Committee of the Communist Party of Vietnam, 11th tenure*, 2013.
- [23] The Communist Party of Vietnam, Resolution No. 29-NQ/TW, "Fundamental and comprehensive renovation of education and training, meeting the requirements of industrialization, modernization in the context of a socialist-oriented market economy", dated 4-11-2013, of the 8th Central Committee, 2013.